

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Hình

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

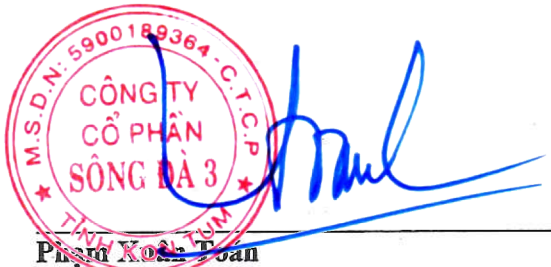
Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Phạm Xuân Toàn

Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Số: 411 /2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với giá trị 29.790.115.693 đồng (chưa bao gồm lãi vay quá hạn) do Công ty đang làm việc với Ngân hàng về việc thanh toán gốc vay và xử lý nợ để được miễn, giảm khoản lãi vay. Nếu Công ty hạch toán chi phí lãi vay đầy đủ theo thực tế phát sinh trên cơ sở cam kết tại các hợp đồng, khế ước nhận nợ và theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu “Chi phí tài chính”; chỉ tiêu “Chi phí phải trả” sẽ tăng thêm 29.790.115.693 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn “ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 31/12/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2023, như sau:

- Đối với dự phòng khoản phải thu, Kiểm toán viên tiền nhiệm ngoại trừ việc không trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng, ứng trước cho nhà cung cấp, phải thu khác với số tiền: 98,05 tỷ đồng.

- Ngoại trừ tính hiện hữu của các khoản mục công nợ chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận chi tiết như sau:

- Giá trị công nợ phải thu chưa có xác nhận khoảng 21,97 tỷ đồng; Giá trị công nợ phải thu có chênh lệch số liệu giữa thư xác nhận và giá trị ghi sổ nhưng chưa được Công ty làm rõ nguyên nhân khoảng 46,36 tỷ đồng.
- Giá trị công nợ phải trả chưa có xác nhận khoảng 23,3 tỷ đồng; Giá trị công nợ phải trả có chênh lệch số liệu giữa thư xác nhận và giá trị ghi sổ nhưng chưa được Công ty làm rõ nguyên nhân khoảng 10,69 tỷ đồng.

- Kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để ghi nhận giảm hàng tồn kho và tăng giá vốn với số tiền là 46,95 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Đak Lô với số tiền là 5 tỷ đồng.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		444.274.140.622	434.918.952.508
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.096.602.414	1.335.122.959
Tiền	111		7.096.602.414	1.335.122.959
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.885.640.861	296.419.937.871
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	124.621.223.804	167.802.459.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	22.808.651.068	13.312.349.158
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	173.518.580.176	130.757.399.627
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(39.062.814.187)	(15.452.270.519)
Hàng tồn kho	140	9	155.238.176.201	136.861.437.959
Hàng tồn kho	141		155.238.176.201	136.861.437.959
Tài sản ngắn hạn khác	150		53.721.146	302.453.719
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	49.140.226	297.872.799
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.580.920	4.580.920
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275.069.251.844	284.320.836.874
Tài sản cố định	220		11.733.412.716	18.392.326.608
Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.733.412.716	18.392.326.608
- Nguyên giá	222		96.812.359.632	143.490.155.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.078.946.916)	(125.097.828.551)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		404.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.750.000)	(404.750.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		68.207.128	68.207.128
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.207.128	68.207.128
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	263.267.632.000	263.350.592.000
Đầu tư vào công ty con	251		259.303.280.000	259.303.280.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(935.648.000)	(852.688.000)
Tài sản dài hạn khác	260		-	2.509.711.138
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	2.509.711.138
TỔNG TÀI SẢN	270		719.343.392.466	719.239.789.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		684.424.400.449	681.727.009.924
Nợ ngắn hạn	310		412.036.796.899	681.397.009.924
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	129.955.625.907	115.928.464.872
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	195.323.660	624.512.598
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.318.238.258	2.225.604.732
Phải trả người lao động	314		322.070.391	218.502.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	214.896.094.711	204.946.661.811
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.266.830.931	20.020.046.692
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	50.000.000.000	337.093.603.550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.613.041	339.613.041
Nợ dài hạn	330		272.387.603.550	330.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	19	330.000.000	330.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	272.057.603.550	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.918.992.017	37.512.779.458
Vốn chủ sở hữu	410	20	34.918.992.017	37.512.779.458
Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.233.250.510	23.233.250.510
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(248.337.318.093)	(245.743.530.652)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(245.743.530.652)	(245.868.951.636)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2.593.787.441)	125.420.984
TỔNG NGUỒN VỐN	440		719.343.392.466	719.239.789.382

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Trưởng Giám đốc



Xuân Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	35.563.852.762	51.766.642.380
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	229.365.521
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.563.852.762	51.537.276.859
Giá vốn hàng bán	11	24	35.045.222.234	50.686.362.739
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		518.630.528	850.914.120
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	35.009.232.251	34.102.659.074
Chi phí tài chính	22	26	82.960.000	30.220.476.643
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	29.367.788.643
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	30.184.261.998	6.732.097.325
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.260.640.781	(1.999.000.774)
Thu nhập khác	31	28	2.041.084.142	3.610.494.724
Chi phí khác	32	29	9.895.512.364	1.486.072.966
Lợi nhuận khác	40		(7.854.428.222)	2.124.421.758
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.593.787.441)	125.420.984
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.593.787.441)	125.420.984

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(2.593.787.441)	125.420.984
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.874.313.356	231.902.364
Các khoản dự phòng	03	23.693.503.668	(447.312.000)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(36.209.628.599)	(35.770.434.495)
Chi phí lãi vay	06	-	29.367.788.643
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	(9.235.599.016)	(6.492.634.504)
trước thay đổi vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.929.696.142	(2.107.901.068)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.376.738.242)	28.911.770.324
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.990.390.525	(39.434.831.096)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.758.443.711	(14.273.445)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(257.000.000)	(495.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	18.809.193.120	(19.632.869.789)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.985.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	31.940.310.856
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.286.335	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.988.286.335	31.940.310.856
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.036.000.000)	(12.203.961.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.036.000.000)	(12.203.961.546)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.761.479.455	103.479.521
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.335.122.959	1.231.643.438
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	7.096.602.414	1.335.122.959

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, (sau đây được gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 590018964 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 159.993.560.000 đồng chia thành 15.999.356 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 81.596.715.600 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 78.396.844.400 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch cổ phiếu tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán SD3.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là hoạt động xây lắp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô	94 Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

(*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

1.5 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 43 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 35 nhân viên).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Đồng thời, Báo cáo tài chính riêng cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không vượt quá 36 tháng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ các hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	362.054.952	610.723.240
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.734.547.462	724.399.719
Cộng	7.096.602.414	1.335.122.959

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.140.226	297.872.799
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.140.226	297.872.799
b) Dài hạn	-	2.509.711.138
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	2.509.711.138
Cộng	49.140.226	2.807.583.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	259.303.280.000	-	(*)	259.303.280.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	259.303.280.000	-	(*)	259.303.280.000	-	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.900.000.000	(935.648.000)	(*)	4.900.000.000	(852.688.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	(435.648.000)	(**)	950.000.000	(352.688.000)	(**)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (***)	3.450.000.000	-		3.450.000.000	-	
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	500.000.000	(500.000.000)		500.000.000	(500.000.000)	
Cộng	264.203.280.000	(935.648.000)	(*)	264.203.280.000	(852.688.000)	(*)

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

(***) Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 28/2024/TTCNCP ngày 15 tháng 03 năm 2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong, Công ty đã thỏa thuận chuyển giao cho ông Nguyễn Bảo Đông số cổ phần Công ty đang nắm giữ bằng giá gốc của khoản đầu tư. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	124.621.223.804	(16.461.242.736)	167.802.459.605	(4.904.122.526)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.205.242.715	(1.601.044.445)	84.369.974.384	(1.599.044.445)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	27.566.381.399	-	33.079.699.926	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (*)	10.285.354.608	-	24.831.441.872	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.076.827.955	-	7.862.086.864	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	2.986.947.598	-	2.986.947.598	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	(1.599.044.445)	1.599.044.445	(1.599.044.445)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.314.302.285	-	1.314.302.285	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	-	807.428.165	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	496.196.964	-	496.196.964	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	487.849.823	-	487.849.823	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	349.777.000	(2.000.000)	349.777.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	-	279.058.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	152.310.091	-	152.310.091	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (*)	82.822.382	-	5.488.822.382	-
- Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	-	4.635.008.315	-
Phải thu của các đối tượng khác	69.415.981.089	(14.860.198.291)	83.432.485.221	(3.305.078.081)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	(8.712.256.857)	29.040.856.191	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	15.343.649.099	-	23.977.765.499	-
- Phải thu khách hàng khác	29.105.684.099	(6.147.941.434)	30.413.863.531	(3.305.078.081)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	124.621.223.804	(16.461.242.736)	167.802.459.605	(4.904.122.526)

(*) Quyền đòi nợ các khoản phải thu này đã được thế chấp cho khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (Xem thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	22.808.651.068	(7.243.559.868)	13.312.349.158	(6.267.003.918)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	4.306.000.000	-	-	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.306.000.000	-	-	-
Trả trước người bán là các đối tượng khác	18.502.651.068	(7.243.559.868)	13.312.349.158	(6.267.003.918)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Toàn Thắng	5.961.011.864	-	2.438.142.535	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	(3.903.317.507)	3.903.317.507	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	(1.188.810.909)	1.188.810.909	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	(1.174.875.502)	1.174.875.502	(1.174.875.502)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đăng Sơn	751.967.010	-	1.443.140.760	-
- Các nhà cung cấp khác	5.522.668.276	(976.555.950)	3.164.061.945	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.808.651.068	(7.243.559.868)	13.312.349.158	(6.267.003.918)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.797.283.747	-	3.187.210.753	-
Công cụ, dụng cụ	234.774.891	-	241.140.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.206.117.563	-	133.433.086.643	-
Cộng	155.238.176.201	-	136.861.437.959	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***10. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	173.518.580.176	(15.358.011.583)	130.757.399.627	(4.281.144.075)
Phải thu khác là các bên liên quan	103.046.581.244	-	68.040.638.444	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	101.942.223.062	-	66.936.280.262	-
- Chi nhánh Sông Đà 505	1.104.358.182	-	1.104.358.182	-
Phải thu là các đối tượng khác	70.471.998.932	(15.358.011.583)	62.716.761.183	(4.281.144.075)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại (1)	10.050.000.000	(10.050.000.000)	10.050.000.000	-
- Tạm ứng	41.490.994.364	(1.375.302.960)	33.459.984.215	(348.435.452)
- Ký cược, ký quỹ	1.300.000	-	128.875.000	-
- Phải thu khác	18.929.704.568	(3.932.708.623)	19.077.901.968	(3.932.708.623)
+ <i>Phải thu về thi công Dự án</i>	<i>9.488.600.181</i>	<i>(3.932.708.623)</i>	<i>8.411.757.550</i>	<i>(3.932.708.623)</i>
+ <i>Phải thu về nhân công</i>	<i>1.012.100.685</i>	-	<i>1.012.100.685</i>	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>707.592.543</i>	-	<i>676.491.215</i>	-
+ <i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>210.725.709</i>	-	<i>204.894.206</i>	-
+ <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>86.103.997</i>	-	<i>82.216.328</i>	-
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>7.424.581.453</i>	-	<i>8.690.441.984</i>	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	173.518.580.176	(15.358.011.583)	130.757.399.627	(4.281.144.075)

(1) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3Tổ 4, Đường Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam**MẪU SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***11. NỢ XẤU**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng	33.501.571.963	17.040.329.227	(16.461.242.736)	33.944.978.717	-	(4.904.122.526)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	16.254.391.034	(8.712.256.857)	29.040.856.191	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)
- Các đối tượng khác	6.935.879.627	785.938.193	(6.149.941.434)	3.305.078.081	-	(3.305.078.081)
b) Trả trước cho người bán	7.243.559.868	-	(7.243.559.868)	6.764.293.468	-	(6.267.003.918)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)
- Các đối tượng khác	976.555.950	-	(976.555.950)	497.289.550	-	-
c) Phải thu khác	15.458.836.307	100.824.724	(15.358.011.583)	14.331.144.075	-	(4.281.144.075)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại	10.050.000.000	-	(10.050.000.000)	10.050.000.000	-	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)
- Các đối tượng khác	4.179.052.062	100.824.724	(4.078.227.338)	3.051.359.830	-	(3.051.359.830)
Cộng	56.203.968.138	17.141.153.951	(39.062.814.187)	55.040.416.260	-	(15.452.270.519)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	4.611.148.000	110.915.660.431	26.299.641.911	1.182.341.181	481.363.636	143.490.155.159
- Phân loại lại	-	-	30.454.545	-	(30.454.545)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.958.426.253)	(10.369.369.274)	-	(350.000.000)	(46.677.795.527)
31/12/2024	<u>4.611.148.000</u>	<u>74.957.234.178</u>	<u>15.960.727.182</u>	<u>1.182.341.181</u>	<u>100.909.091</u>	<u>96.812.359.632</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(2.751.819.572)	(94.401.076.568)	(26.283.832.641)	(1.182.341.181)	(478.758.589)	(125.097.828.551)
- Khấu hao trong năm	(184.445.916)	(5.684.178.568)	-	-	(5.688.872)	(5.874.313.356)
- Phân loại lại	(20.237.519)	17.153.694	(30.454.545)	-	33.538.370	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.189.634.987	10.353.560.004	-	350.000.000	45.893.194.991
31/12/2024	<u>(2.956.503.007)</u>	<u>(64.878.466.455)</u>	<u>(15.960.727.182)</u>	<u>(1.182.341.181)</u>	<u>(100.909.091)</u>	<u>(85.078.946.916)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	<u>1.859.328.428</u>	<u>16.514.583.863</u>	<u>15.809.270</u>	-	<u>2.605.047</u>	<u>18.392.326.608</u>
31/12/2024	<u>1.654.644.993</u>	<u>10.078.767.723</u>	-	-	-	<u>11.733.412.716</u>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 50.233.428.082 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 91.373.284.821 đồng).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 4.277.963.818 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 16.672.756.255 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	404.750.000	404.750.000
31/12/2024	404.750.000	404.750.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(404.750.000)	(404.750.000)
31/12/2024	(404.750.000)	(404.750.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/12/2024	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 404.750.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 404.750.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	129.955.625.907	129.955.625.907	115.928.464.872	115.928.464.872
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.335.973.715	5.335.973.715	5.665.032.369	5.665.032.369
- Chi nhánh Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479
- Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.181.365.401	1.181.365.401	1.460.424.055	1.460.424.055
- Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	535.019.527	535.019.527	585.019.527	585.019.527
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	454.085.000	454.085.000	454.085.000	454.085.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
- Chi nhánh 515 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
- Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
Phải trả người bán là đối tượng khác	124.619.652.192	124.619.652.192	110.263.432.503	110.263.432.503
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện Đức Bảo Kon Tum	18.074.055.215	18.074.055.215	4.403.660.827	4.403.660.827
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà YaLy	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860
- Các đối tượng khác	75.228.367.390	75.228.367.390	74.542.542.089	74.542.542.089
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	129.955.625.907	129.955.625.907	115.928.464.872	115.928.464.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	195.323.660	195.323.660	624.512.598	624.512.598
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	85.000.000	85.000.000	509.475.229	509.475.229
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	-	-	424.475.229	424.475.229
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	110.323.660	110.323.660	115.037.369	115.037.369
- Các khách hàng khác	110.323.660	110.323.660	115.037.369	115.037.369
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	195.323.660	195.323.660	624.512.598	624.512.598

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	94.490.341	2.670.745.667	2.467.549.268	297.686.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.376.900	-	-	2.376.900
- Thuế thu nhập cá nhân	1.965.037.311	186.515.144	297.078.017	1.854.474.438
- Các loại thuế khác	163.700.180	7.000.000	7.000.000	163.700.180
Cộng	2.225.604.732	2.864.260.811	2.771.627.285	2.318.238.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	337.093.603.550	337.093.603.550	337.093.603.550
Vay ngắn hạn	-	-	-	333.719.488.368	333.719.488.368	333.719.488.368
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	-	-	-	333.719.488.368	333.719.488.368	333.719.488.368
Vay dài hạn đến hạn trả	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	3.374.115.182	3.374.115.182	3.374.115.182
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)	-	-	-	3.374.115.182	3.374.115.182	3.374.115.182
Vay dài hạn	272.057.603.550	272.057.603.550	272.057.603.550	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	272.057.603.550	272.057.603.550	272.057.603.550	-	-	-
Cộng	322.057.603.550	322.057.603.550	322.057.603.550	337.093.603.550	337.093.603.550	337.093.603.550

- (1) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo biên bản làm việc “Xử lý các khoản nợ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại BIDV” ngày 27 tháng 08 năm 2024 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV – Chi nhánh Gia Lai và Công ty Cổ phần Sông Đà 3, tổng số nợ gốc vay Công ty phải trả tại ngày 31/12/2024 là 322.057.603.550 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 337.093.603.503 đồng). 2 bên đã thống nhất giãn kế hoạch trả nợ gốc đến hết năm 2030 và quy định chi tiết số nợ Công ty Cổ phần Sông Đà 3 phải trả từng năm. Số nợ vay đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ trong năm 2025 là 50.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đang làm việc với Ngân hàng BIDV Gia Lai về việc thanh toán gốc vay và xử lý nợ để được miễn, giảm khoản lãi vay.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 27.440.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV.
- Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2014, số tiền vay 39.500.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2014. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Hình thức đảm bảo khoản cho vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	214.896.094.711	204.946.661.811
- Chi phí lãi vay (*)	204.946.661.811	204.946.661.811
- Các khoản trích trước khác	9.949.432.900	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	214.896.094.711	204.946.661.811

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 17

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.266.830.931	20.020.046.692
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (*)	-	4.080.000.000
- Cổ tức phải trả các đối tượng khác	4.051.876.402	4.051.876.402
- Phải trả lương CB CNV	7.727.905.749	7.532.038.669
- Kinh phí công đoàn	75.968.546	121.053.036
- Phải trả vật tư công trình	1.743.672.196	2.312.288.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	667.408.038	1.922.789.979
b) Dài hạn	330.000.000	330.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	330.000.000
Cộng	14.596.830.931	20.350.046.692

(*) Theo biên bản thống nhất (V/v: Đối trừ công nợ giữa Tổng công ty Sông Đà – CTCP với Công ty Cổ phần Sông Đà 3) tại ngày 31/08/2022, Tổng Công ty Sông Đà đối trừ số tiền cổ tức năm 2015 được hưởng theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ vào công nợ tiền khối lượng xây lắp của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được thanh toán tại công trình Xekaman 1, số tiền là: 4.080.000.000 đồng. Giá trị công nợ tiền khối lượng đã đối trừ trên sẽ được trả lại tương ứng với số tiền cổ tức năm 2015 Tổng Công ty Sông Đà nhận được khi Công ty Cổ phần Sông Đà 3 thu xếp nguồn vốn thanh toán cổ tức năm 2015 cho các cổ đông theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(245.868.951.636)	37.387.358.474
- Lãi trong năm trước	-	-	-	125.420.984	125.420.984
31/12/2023	<u>159.993.560.000</u>	<u>100.029.499.600</u>	<u>23.233.250.510</u>	<u>(245.743.530.652)</u>	<u>37.512.779.458</u>
01/01/2024	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(245.743.530.652)	37.512.779.458
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(2.593.787.441)	(2.593.787.441)
31/12/2024	<u>159.993.560.000</u>	<u>100.029.499.600</u>	<u>23.233.250.510</u>	<u>(248.337.318.093)</u>	<u>34.918.992.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
- Các cổ đông khác	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp cuối năm	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
+ Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.233.250.510	23.233.250.510

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	389,47	456,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu	35.563.852.762	51.766.642.380
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.618.443.088	47.787.490.295
- Doanh thu khác	945.409.674	3.979.152.085
Cộng	35.563.852.762	51.766.642.380

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	229.365.521
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán	-	229.365.521
Cộng	-	229.365.521

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và vật tư	34.273.640.157	47.948.476.059
- Giá vốn khác	771.582.077	2.737.886.680
Cộng	35.045.222.234	50.686.362.739

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.286.335	4.277.754
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.005.942.800	34.098.381.320
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.116	-
Cộng	35.009.232.251	34.102.659.074

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	-	29.367.788.643
- Dự phòng tổn thất đầu tư	82.960.000	852.688.000
Cộng	82.960.000	30.220.476.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	30.184.261.998	6.732.097.325
- Chi phí nhân viên quản lý	4.389.074.497	4.675.449.492
- Chi phí vật liệu quản lý	222.286.700	204.946.894
- Chi phí đồ dùng văn phòng	45.940.229	17.973.740
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	184.445.916	184.445.936
- Thuế, phí và lệ phí	194.583.626	-
- Chi phí dự phòng	23.610.543.668	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.581.542	1.035.174.521
- Chi phí bằng tiền khác	766.805.820	614.106.742
Cộng	30.184.261.998	6.732.097.325

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.985.000.000	1.667.775.421
- Các khoản khác	56.084.142	1.942.719.303
Cộng	2.041.084.142	3.610.494.724

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	784.600.136	-
- Giá trị khấu hao tài sản cố định	5.668.618.500	-
- Giá trị chi phí trả trước không phân bổ từ các năm trước	2.758.081.818	-
- Các khoản chi phí khác	684.211.910	1.486.072.966
Cộng	9.895.512.364	1.486.072.966

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.703.878.090	921.031.081
- Chi phí nhân công	7.755.904.438	7.168.752.436
- Khấu hao tài sản cố định	5.874.313.356	231.902.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.177.057.314	19.699.009.931
- Chi phí dự phòng	23.610.543.668	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.320.555.748	734.160.624
Cộng	66.442.252.614	28.754.856.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.593.787.441)	125.420.984
Các khoản chi phí không được khấu trừ	32.037.243.986	851.407.114
- Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	5.668.618.500	-
- Giá trị chi phí trả trước không phân bổ từ các năm trước	2.758.081.818	-
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.610.543.668	-
- Chi phí không được trừ khác	-	851.407.114
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	35.005.942.800	34.098.381.320
- Cổ tức lợi nhuận được chia	35.005.942.800	34.098.381.320
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(5.562.486.255)	(33.121.553.222)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lợi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phát sinh trải rộng, tuy nhiên chỉ trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động của Công ty trong các khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là xây lắp công trình. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con
- Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô
- Các công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
- Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sông Đà 3 - Đak Lô		
- Cổ tức Công ty được nhận	35.005.942.800	10.761.086.120
- Cổ tức Công ty đã nhận	-	5.588.679.654
- Doanh thu hoạt động xây lắp và dịch vụ	30.031.135.616	12.378.306.069
- Mua vật tư	-	13.316.660
Cộng	65.037.078.416	28.741.388.503

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu tiền thanh toán khối lượng thi công		
- Tổng công ty Sông Đà	51.119.440	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xécaman 1	9.780.037.014	8.788.637.505
- Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.901.311.584	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà	-	23.036.456.421
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-	2.212.042.358
- Công ty TNHH điện Xekaman 1	3.000.000.000	9.279.990.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được thưởng trong năm tài chính như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
HĐQT và Ban Giám đốc		1.822.768.364	1.993.488.636
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch	548.800.000	516.000.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	389.968.364	457.488.636
- Ông Kim Thành Nam	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
- Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	-	-
- Ông Bùi Đình Đông	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	442.000.000	420.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám Đốc	442.000.000	450.000.000
Ban Kiểm soát		624.800.000	732.000.000
- Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban	-	60.000.000
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	312.400.000	336.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	312.400.000	336.000.000
Kế toán trưởng		311.329.636	317.990.909
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	311.329.636	317.990.909
Cộng		2.758.898.000	3.043.479.545

34.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được kiểm toán.

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc

Phạm Xuân Toán